

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2024/DS-ST
Ngày: 23 – 7 – 2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản
và tranh chấp về chia tài sản
chung của vợ chồng trong thời kỳ
hôn nhân.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị N.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn C

2. Bà Trần Ngọc P

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Trung H – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc H – Kiểm sát viên.

Vào ngày 10, 15 và ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 334/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 1935; trú tại: Nhà số A, khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Thị Thu Hi, sinh năm 1986; trú tại: 119 đường N13, khu dân cư Phú Hòa 1, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương hoặc ông Đỗ Bá Tôn, sinh năm 1994; trú tại: Thôn Ngọc Thành, xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa (Theo giấy ủy quyền ngày 17/7/2023), bà Hiền có mặt, ông Tôn vắng mặt.

Bị đơn:

- Ông Lưu Phúc H, sinh năm 1959; trú tại: Nhà số 5C/8, khu phố Đồng An 3, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Ông Lưu Phúc Tùng, sinh năm 1978; trú tại: Nhà số 5A/8, khu phố Đồng An 3, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lưu Phúc Hòa, sinh năm 1956; trú tại: Nhà số 5A/8, khu phố Đồng An 3, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bà Lưu Thị Minh Ng, sinh năm 1962; hộ khẩu thường trú tại: Nhà số P503, khu phố 1, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; tạm trú: 5B/8, khu phố Đồng An 3, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, có mặt lúc xét xử, vắng mặt tuyên án.

- Ông Lưu Phúc H, sinh năm 1963; thường trú tại: 174/1B khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1985; trú tại: 5A/8, khu phố Đồng An 3, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/7/2023, quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - bà Đặng Thị Thu Hiền trình bày:

Bà Lê Thị S và ông Lưu Văn Trung là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo giấy Bỏ trích lục bộ hôn thú vào ngày 16/3/1968 và chung sống đến khi ông Trung chết vào năm 2018. Cha ông Lưu Văn Trung là ông Lưu Văn Giao (không rõ năm sinh, năm chết nhưng chết trước ông Trung). Mẹ ông Lưu Văn Trung là bà Lê Thị Ty (không rõ năm sinh, năm chết). Bà Se và ông Trung có 05 người con là: Lưu Phúc Hòa, sinh năm 1956; Lưu Phúc H, sinh năm 1959; Lưu Thị Minh Ng, sinh năm 1962; Lưu Phúc H, sinh năm 1963 và Lưu Phúc Tùng, sinh năm 1978. Ngoài ra ông Lưu Văn Trung không còn người con riêng nào khác, kể cả con nuôi, con ngoài giá thú.

Sinh thời bà Se và ông Trung có tạo lập được khối tài sản chung như sau:

Quyền sử dụng đất thửa đất 103 tờ bản đồ 113, tờ bản đồ gốc E4, tọa lạc tại khu phố Đồng An 3, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (gọi tắt là thửa 103) diện tích theo đo đạc thực tế là 583m², trong đó có 300m² đất thổ cư và 283m² đất cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành X171271, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 02402.QSĐĐ/BH cho hộ ông Lưu Văn Trung ngày 06/6/2003. Và thửa đất 1105, tờ bản đồ 113, tờ bản đồ gốc E4, tọa lạc tại khu phố Đồng An 3, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (gọi tắt là thửa 1105) diện tích theo đo đạc thực tế 336,3m², trong đó có 300m² đất thổ cư và 36,3m² đất cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG

609242, số vào sổ cấp GCN:CS11501 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 19/9/2022 cho ông Lưu Phúc Tùng.

Và tài sản gắn liền trên 02 thửa đất nêu trên theo Bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp do Tòa án thu thập số TL 272-2023 (gọi tắt bản đồ số TL 272-2023) là 01 căn nhà diện tích 90m² ký hiệu [2.1], 01 dãy nhà trọ ký hiệu [2.7], 02 dãy nhà trọ ký hiệu [2.8] và 01 căn nhà ký hiệu [2.3] và 01 mái che ký hiệu [2.2] các tài sản này hiện nay bà Se đang quản lý sử dụng.

Bà Se xác định các nhà trọ ký hiệu [2.9] và 01 căn nhà ký hiệu [2.5], 01 mái che ký hiệu [2.6] tại bản đồ số TL 272-2023 là do ông Lưu Phúc H xây dựng; 01 mái che ký hiệu [2.4] tại bản đồ số TL 272-2023 do bà Nguyệt xây dựng.

Ngày 17/02/2018 ông Lưu Văn Trung chết không để lại di chúc, di sản nêu trên do bà Lê Thị S trực tiếp quản lý sử dụng. Đối với thửa đất 103 đang do bà Se và ông Trung quản lý, sử dụng. Đối với thửa đất 1105 thì trước đây bà Se cho bà Nguyệt đứng tên giùm để bà Nguyệt thay mặt bà Se và ông Trung thực hiện thủ tục hành chính như xin chuyển mục đích sử dụng đất, xin giấy phép nhà trọ... Sau này ông Trung chết thì bà Nguyệt tự nguyện trả lại quyền sử dụng đất này cho bà Se và ông Trung nên bà Se cho ông Tùng đứng tên giùm thửa đất 1105.

Tại phiên tòa bà Se thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà Lê Thị S từ chối nhận kỷ phần và nhường lại kỷ phần của ông Lưu Văn Trung cho ông Hòa, ông Hiền, bà Nguyệt, ông Hải và ông Tùng. Đối với yêu cầu được nhận 1/2 tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Trung là 459,65m², trong đó có 300m² đất ở tại đô thị và 159,65m² đất trồng cây lâu năm thì bà Se thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ nhận 386,44m², trong đó có 300m² đất ở tại đô thị, 86,44m² đất trồng cây lâu năm, đồng ý giao cho ông Hiền, bà Nguyệt và ông Hải diện tích 73,21m² đất trồng cây lâu năm.

Bà Lê Thị S yêu cầu được nhận chung quyền sử dụng đất với ông Hòa, ông Tùng theo kỷ phần của hai người này được nhận theo quy định pháp luật.

Đối với tài sản trên đất thì theo vị trí đất được nhận thì người đó được quyền quản lý sử dụng. Đối diện tích chiều ngang cạnh giáp đường ĐT 743C thì bà Se đồng ý chia đôi diện tích này mỗi bên sẽ được nhận 1/2.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyệt thì bà Se không đồng ý vì bà Se đã lớn tuổi không có tiền để trả, hơn nữa bà Se đã từ chối nhận kỷ phần của ông Trung và nhường lại diện tích 73,21m² đất trồng cây lâu năm cho ông Hiền, bà Nguyệt và ông Hải.

Chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện bao gồm: : Giấy ủy quyền (bản chính); căn cước công dân của bà Se, ông Tùng, ông Hòa, ông Hải, bà Nguyệt và ông Hiền; (bản sao); tờ tường trình quan hệ nhân thân (bản chính); trích lục khai tử (bản sao); trích lục hôn thú (bản photo); giấy khai sinh ông Tùng (bản chứng thực); trích lục bộ khai sinh Lưu Phúc Hòa, Lưu Phúc H, Lưu Thị Minh Ng, Lưu Phúc H (bản photo); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao); phiếu hướng dẫn (bản photo).

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn – ông Lưu Phúc H trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn về quan hệ huyết thống về hàng thừa kế, tuy nhiên không thống nhất về di sản thừa kế của ông Trung. Ông Hiền trình bày vào năm 1995 thì ông Hiền được ông Trung cho diện tích đất mà ông Hiền đang ở và kinh doanh nhà trọ để xây nhà, tuy nhiên do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông Hiền không có điều kiện tách thửa đối với quyền sử dụng đất này. Ông Hiền xác định thửa đất 103 và thửa đất 1105 không phải là tài sản chung của bà Se và ông Trung mà đây là tài sản riêng của ông Trung do cha mẹ ông Trung để lại cho ông Trung nên đây là toàn bộ di sản của ông Trung để lại. Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyệt thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên tại phiên tòa bà Se, ông Tùng, ông Hiền, bà Nguyệt và ông Hải đồng ý chia chung cho ông Lưu Phúc H, ông Lưu Phúc H, bà Lưu Thị Minh Ng diện tích 349m² (trong đó có 180m² đất ở tại đô thị, 169m² đất trồng cây lâu năm) thì ông Hiền đồng ý. Tuy nhiên trên vị trí đất này có 01 căn nhà, 01 dãy nhà trọ do ông Hiền xây dựng thì ông Hiền yêu cầu được quản lý sử dụng tài sản này. Đối với 01 mái che do ông Hiền đồng ý tháo dỡ di dời để chia đất. Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyệt yêu cầu ông phải thanh toán số tiền 132.656.000 đồng thì ông Hiền đồng ý. Đối với yêu cầu tiền lãi suất tiết kiệm bà Nguyệt yêu cầu thì ông Hiền không đồng ý.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn – Lưu Phúc Tùng trình bày:

Thông nhất theo lời trình bày và yêu cầu của bà Se về quan hệ huyết thống về hàng thừa kế và di sản của ông Trung để lại. Trước đây ông Trung, bà Se có tách thửa đất 103 lập thửa 1105 cho bà Nguyệt đứng tên giữ quyền sử dụng đất để bà Nguyệt thuận tiện trong việc thực hiện thủ tục hành chính đất đai. Tuy nhiên năm 2022 thì bà Nguyệt tặng cho lại ông Tùng thửa đất 1105 nhưng thực tế là trong gia đình đồng ý để ông Tùng để đứng tên giữ quyền sử dụng đất. Ông Tùng tự nguyện trả lại thửa đất 1105 cho bà Se và hàng thừa kế thứ nhất của ông Trung để giải quyết theo yêu cầu của bà Se.

Tại phiên tòa ông Tùng đồng ý được nhận chung quyền sử dụng đất với bà Se, ông Hòa vì thực tế hiện nay bà Se, ông Tùng và ông Hòa đang sống chung. Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyệt yêu cầu ông phải thanh toán số tiền 132.656.000 đồng thì ông Tùng đồng ý. Đối với yêu cầu tiền lãi suất tiết kiệm bà Nguyệt yêu cầu thì ông Hiền không đồng ý.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi - bà Lưu Thị Minh Ng trình bày:

Về hàng thừa kế và quan hệ huyết thống nhất theo lời trình bày của bà Se. Tuy nhiên đối với di sản thừa kế thì bà Nguyệt không đồng ý theo yêu cầu và trình bày của bà Se. Quyền thừa đất 103 và thửa đất 1105 không phải là tài sản chung của bà Se và ông Trung mà đây là tài sản riêng của ông Trung do cha mẹ ông Trung để lại ông Trung. Bà Nguyệt yêu cầu chia di sản này thành 06 kỹ phần gồm có bà Se và 05 người con của bà Se. Bà Nguyệt yêu cầu được nhận vị trí đất ngay vị trí nhà ký hiệu [2.3] Bản đồ số TL 272-2023. Trước đây ông Trung và bà Se có tặng cho bà Nguyệt diện tích 336,3m² thuộc thửa đất 103 được tách thành thửa 1105. Do bà Nguyệt không có chồng nên ông Trung tin tưởng nên cho bà Nguyệt đứng tên giữ quyền sử dụng đất này. Lúc ông Trung còn sống thì bà Nguyệt là người chăm sóc cho ông Trung và ông Hòa, khi ông Trung chết thì bà Se thay đổi tính nết đòi bà Nguyệt trả lại quyền sử dụng đất này. Vì thương bà Se tuổi cao sức yếu nên bà Nguyệt trả lại đất, trong gia đình cũng đồng thuận cho ông Tùng đứng tên giữ. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì bà Nguyệt có đóng tiền chuyển mục đích sử dụng đất thửa đất này 02 lần hết 663.280.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Nguyệt đồng ý theo yêu cầu của bà Se, ông Tùng, ông Hiền, bà và ông Hải đồng ý chia chung cho ông Lưu Phúc H, ông Lưu Phúc H, bà Lưu Thị Minh Ng diện tích 349m² (trong đó có 180m² đất ở tại đô thị, 169m² đất trồng cây lâu năm), trên vị trí đất này có 01 căn nhà, 01 dãy nhà trọ và 01 mái che do ông Hiền xây dựng thì ông Hiền được quyền quản lý sử dụng tài sản này.

Tại phiên tòa bà Nguyệt thay đổi yêu cầu độc lập chỉ buộc ông Lưu Phúc Hòa, ông Lưu Phúc H, ông Lưu Phúc Tùng, ông Lưu Phúc H phải có trách nhiệm thanh toán cho số tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất 1105, tờ bản đồ 113 (E4), tọa lạc tại khu phố Đồng An 3, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương là 1.000.0000.000 đồng, trong đó tiền đóng trực tiếp vào kho bạc nhà nước là 663.280.000 đồng, tiền lãi theo lãi suất tiết kiệm đối với số tiền này là 336.720.000 đồng.

Tài liệu chứng cứ giao nộp: Bản pho to thông báo nộp tiền sử dụng đất; bản sao y giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước; Bản pho to thông báo nộp tiền sử dụng đất...

- Quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi - ông Lưu Phúc H trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn về quan hệ huyết thống về hàng thừa kế, tuy nhiên không thống nhất về di sản thừa kế của ông Trung. Ông Hải xác định thửa đất 103 và thửa đất 1105 không phải là tài sản chung của bà Se và ông Trung mà đây là tài sản riêng của ông Trung do cha mẹ ông Trung để lại cho ông Trung nên đây là toàn bộ di sản của ông Trung để lại.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyệt thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa: Ông Hải đồng ý theo yêu cầu và ý kiến của bà Se, ông Tùng, ông Hiền, bà Nguyệt đồng ý chia chung cho ông Lưu Phúc H, ông Lưu Phúc H, bà Lưu Thị Minh Ng diện tích 349m² (trong đó có 180m² đất ở tại đô thị, 169m² đất trồng cây lâu năm). Tuy nhiên trên vị trí đất này có 01 căn nhà, 01 dãy nhà trọ và 01 mái che do ông Hiền xây dựng thì ông Hiền được quyền quản lý sử dụng tài sản này. Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyệt yêu cầu ông phải thanh toán số tiền 132.656.000 đồng thì ông Hải đồng ý. Đối với yêu cầu tiền lãi suất tiết kiệm bà Nguyệt yêu cầu thì ông Hải không đồng ý.

Ông Hải không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

- Quá trình tố tụng người có quyền lợi - ông Lưu Phúc Hòa trình bày:

Trong quá trình tố tụng thì Tòa án có tiến hành làm việc với ông Lưu Phúc Hòa, hiện nay ông Hòa đang do bà Se và ông Tùng trực tiếp chăm sóc. Ông Lưu Phúc Hòa đề nghị được vắng mặt và đề nghị giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

- Quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi – bà Nguyễn Thị Hoàn trình bày:

Bà Hoàn và ông Tùng là vợ chồng hợp pháp, năm 2022 ông Tùng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1105. Bà Hoàn xác định đây là tài sản riêng của ông Tùng nên bà Hoàn không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử xem xét, kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Se và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyệt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Se khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và chia thừa kế di sản nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các bị đơn cư trú tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án bà Se cung cấp hồ sơ khám chữa bệnh của ông Lưu Phúc Hòa. Tòa án thông báo, tổng đạt cho nguyên đơn – bà Se là mẹ ruột của ông Hòa và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Hiền, ông Tùng, ông Hiền và bà Nguyệt là anh chị em ruột của ông Hòa về việc thực hiện thủ tục tuyên bố ông Hòa hạn chế năng lực hành vi dân sự. Bà Lê Thị S đã có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ông Hòa hạn chế năng lực hành vi dân sự, tuy nhiên bà Se đã rút đơn yêu cầu vì lý do ông Hòa chống đối không đồng ý theo dõi nội trú tại Viện pháp y tâm thần Trung Ương Biên Hòa. Các đương sự đã được Tòa án giải thích, hướng dẫn nhưng không thực hiện quyền yêu cầu ông Hòa hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự. Vì vậy Tòa án căn cứ Công văn 01/2017/GĐTANDTC 07/4/2017 của Tòa án nhân Tối cao thì Tòa án không tạm đình chỉ vụ án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Xét thấy việc vẫn tiếp tục xét xử vụ án không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hòa và các đương sự khác.

Trong quá trình tố tụng thì Tòa án có tiến hành làm việc với ông Lưu Phúc Hòa, hiện nay ông Hòa đang do bà Se và ông Tùng trực tiếp chăm sóc. Ông Lưu Phúc Hòa đề nghị được vắng mặt và giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hàng thừa kế và quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị S và ông Lưu Văn Trung là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn theo giấy Bỏ trích lục bộ hôn thú vào ngày 16/3/1968 và chung sống từ năm 1956 đến khi ông Trung chết vào năm 2018. Cha ông Lưu Văn Trung là ông Lưu Văn Giao (không rõ năm sinh, năm chết nhưng chết trước ông Trung). Mẹ ông Lưu Văn Trung là bà Lê Thị Ty (không rõ năm sinh, năm chết nhưng chết trước ông Trung). Bà Se và ông Trung có 05 người con là: Lưu Phúc Hòa, sinh năm 1956; Lưu Phúc H, sinh năm 1959; Lưu Thị Minh Ng, sinh năm 1962; Lưu Phúc H, sinh năm 1963 và Lưu Phúc Tùng, sinh năm 1978. Ngoài ra ông Lưu Văn Trung không còn người con riêng nào khác, kể cả con nuôi, con ngoài giá thú. Như vậy bà Se và ông Trung là vợ chồng hợp pháp, hàng thừa kế thứ nhất của ông Trung là bà Se, ông Hòa, bà Nguyệt, ông Hiền, ông Hải và ông Tùng.

Các đương sự thống nhất tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bà Se và ông Trung gồm: 01 căn nhà diện tích 90m² ký hiệu [2.1], 01 dãy nhà trọ diện tích 134,8m² ký hiệu [2.7], 02 dãy nhà trọ diện tích 255m² ký hiệu [2.8] và 01 căn nhà diện tích 34m² ký hiệu [2.3] và 01 mái che ký hiệu [2.2] tại bản đồ số TL

272-2023. Tài sản do ông Hiền xây dựng 01 dãy nhà trọ ký hiệu [2.9] và 01 căn nhà ký hiệu [2.5], 01 mái che ký hiệu [2.6] tại bản đồ số TL 272-2023. Tài sản do bà Nguyệt xây dựng 01 mái che ký hiệu [2.4] tại bản đồ số TL 272-2023. Xét thấy các tình tiết, sự kiện mà các đương sự thống nhất nêu trên không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Theo kết quả Hội đồng định giá tài sản tranh chấp ngày 19/6/2024 như sau:

Về giá đất thổ cư $600\text{m}^2 \times 35.000.000$ đồng = 21.000.000.000 đồng. Giá đất nông nghiệp $319,3\text{m}^2 \times 30.000.000$ đồng = 9.579.000.000 đồng.

Về tài sản trên đất: 01 căn nhà bản đồ số TL 272-2023 mục [2.1] giá 220.680.000 đồng. 01 nhà tạm tại bản đồ số TL 272-2023 [2.2] giá 24.582.400 đồng. 01 nhà một tầng tại bản đồ số TL 272-2023 [2.3] giá 59.313.000 đồng. 01 nhà tạm tại bản đồ số TL 272-2023 [2.4] giá 7.507.200 đồng. 01 nhà 01 tầng tại bản đồ số TL 272-2023 [2.5] giá 38.727.900 đồng. 01 mái che tại bản đồ số TL 272-2023 [2.6] giá 5.140.800 đồng. 01 nhà trọ tại bản đồ số TL 272-2023 [2.7] giá 197.751.600 đồng. 01 nhà trọ tại bản đồ số TL 272-2023 [2.8] giá 411.493.500 đồng. 01 nhà trọ tại bản đồ số TL 272-2023 [2.9] giá 87.268.896 đồng. 01 giếng khoan giá 11.866.000 đồng. 42 đồng hồ nước giá 9.828.000 đồng. 01 điện kế phụ 234.000 đồng; 01 điện kế chính 1.755.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là: 31.655.148.296 đồng.

Đối với toàn bộ tài sản trên đất các đương sự thỏa thuận trường hợp vị trí đất ai được chia thì người đó được quyền quản lý sử dụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với thửa đất 1105 ông Lưu Phúc Tùng đang đứng tên quản lý, sử dụng thì ông Tùng tự nguyện giao trả lại cho bà Se và hàng thừa kế thứ nhất của ông Trung, xét đây là sự tự nguyện của ông Trung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện ông Lưu Phúc H tháo dỡ, di dời 01 mái che ký hiệu 2.6 theo bản đồ số TL 272-2023.

[2.3] Xét nguồn gốc thửa đất 103 và thửa đất 1105, căn cứ công văn 3870/CNTA-ĐK&CGCN, bản sao toàn bộ hồ sơ gốc và hồ sơ biến động đến nay các thửa đất này của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thuận An, thể hiện nguồn gốc là của cha mẹ ông Trung để lại, ông Trung hợp thức hóa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lưu Văn Trung số vào sổ 02402QSDD/BH ngày 06/6/2003. Xét thấy quyền sử dụng đất này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Se và ông Trung và được hai ông bà quản lý sử dụng trong một thời gian dài, ông Trung tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng nên căn cứ Điều 14, Điều 15 và Điều 17 Luật hôn nhân, gia đình năm 1986 đây là tài sản chung của bà Se và ông Trung. Như vậy lời trình bày của ông Hiền, bà Nguyệt và ông Hải cho rằng quyền sử dụng đất thửa 103 và thửa đất 1105 là tài sản riêng của ông Trung không có căn cứ.

[2.4] Từ phân tích mục [2.3] thì di sản của ông Trung để lại là 1/2 quyền sử dụng đất thửa đất 103 và thửa đất 1105 là $919,3\text{m}^2 : 2 = 459,65\text{m}^2$ trong đó có 300m^2 đất thổ cư và $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất. Do bà Se từ chối nhận di sản và nhường kỹ phần cho ông Hòa, ông Tùng, bà Nguyệt, ông Hiền và ông Hải nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy mỗi người sẽ được nhận là $91,93\text{m}^2$, trong đó có 60m^2 đất ở tại đô thị và $31,93\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm. Từ phân tích mục [2.3] thì bà Lê Thị S được nhận 1/2 quyền sử dụng đất thửa đất 103 và thửa đất 1105 là $919,3 : 2 = 459,65\text{m}^2$ trong đó có 300m^2 đất thổ cư và tài sản trên đất gắn liền đất được chia.

Tuy nhiên tại phiên tòa bà Se thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu được nhận $386,44\text{m}^2$, trong đó có 300m^2 đất ở tại đô thị, $86,44\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm, đồng ý tặng cho chung ông Hiền, bà Nguyệt và ông Hải diện tích $73,21\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Se không vượt quá yêu cầu khởi kiện và có lợi cho các đương sự khác nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy bà Nguyệt, ông Hiền và ông Hải mỗi người sẽ được nhận $116,3\text{m}^2$, trong đó có 60m^2 đất ở đô thị và $56,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm.

Do diện tích đất không đủ điều kiện tách thửa nên bà Se, ông Tùng và ông Hòa sẽ được nhận chung diện tích $570,3\text{m}^2$, trong đó 420m^2 đất ở tại đô thị, $150,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm. Bà Nguyệt, ông Hiền và ông Hải được nhận chung 01 quyền sử dụng đất diện tích 349m^2 , trong đó có 180m^2 đất ở tại đô thị, 169m^2 đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên để tránh trường hợp sau này xảy ra tranh chấp tài sản chung và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự thì Hội đồng xét xử xác định tỷ lệ phần trăm của mỗi người trong khối tài sản chung được nhận. Cụ thể như sau:

Chia chung cho bà Lê Thị S, ông Lưu Phúc Hòa và ông Lưu Phúc Tùng diện tích $570,3\text{m}^2$ (trong đó 420m^2 đất ở tại đô thị, $150,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm). Trong đó bà Lê Thị S được chia $386,44\text{m}^2$, trong đó có 300m^2 đất ở tại đô thị, $186,44\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm tương ứng $67,8\%$; ông Lưu Phúc Hòa được chia $91,93\text{m}^2$ trong đó có 60m^2 đất ở tại đô thị, $31,93\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm tương đương $16,1\%$; ông Tùng được chia $91,93\text{m}^2$ trong đó có 60m^2 đất ở tại đô thị, $31,93\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm tương đương $16,1\%$.

Chia chung cho ông Lưu Phúc H, ông Lưu Phúc H, bà Lưu Thị Minh Ng diện tích 349m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở tại đô thị, 169m^2 đất trồng cây lâu năm). Trong đó bà Lưu Thị Minh Ng được chia $116,3\text{m}^2$ trong đó có 60m^2 đất thổ cư, $56,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm tương ứng $33,3\%$; ông Lưu Phúc H được chia $116,4\text{m}^2$ trong đó có 60m^2 đất thổ cư, $56,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm tương ứng $33,4\%$; ông Lưu Phúc H được chia $116,3\text{m}^2$ trong đó có 60m^2 đất thổ cư, $56,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm tương ứng $33,3\%$.

[2.5] Các đương sự thống nhất đối với các công trình trên đất thì vị trí đất nào được nhận thì người đó quản lý sử dụng. Đối với bà Se, ông, ông Hòa vị trí đất được chia có căn nhà ở vị trí 2.1; 01 dãy nhà trọ vị trí 2.7 và vị trí 2.8a tại bản đồ số TL 272-2023 nên được quyền quản lý công trình này. Bà Nguyệt, ông

Hiền, ông Hải được quyền quản lý chung 01 dãy nhà trọ vị trí 2.8. Đối với 01 dãy trọ ký hiệu ở vị trí 2.5 và 01 dãy nhà trọ ký 2.9 ông Hải, bà Nguyệt thống nhất do ông Hiền xây dựng nên ông Hiền được quyền quản lý, sử dụng.

[2.6] Do phải chia đôi diện tích chiều ngang giáp đường ĐT743C nhưng vướng công trình nhà ở tại vị trí 2.3 bản đồ số TL 272-2023 nên các đương sự thống nhất tháo dỡ, di dời căn nhà này để chia diện tích đất nên Hội đồng xét xử ghi nhận như vậy mỗi thửa sẽ nhận được chiều ngang 8,13m.

[2.7] Xét đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyệt yêu cầu ông Hòa, ông Hiền, bà Nguyệt, ông Hải và ông Tùng thanh toán cho bà Nguyệt số tiền này. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Nguyệt đóng tiền chuyển mục đích sử dụng đất là tự nguyện, giữa bà Nguyệt và các đương sự không có thỏa thuận việc thanh toán lãi suất nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tiền lãi đối với số tiền 663.280.000 đồng. Xét thấy số tiền 663.280.000 đồng để chuyển tiền mục đích sử dụng đất của 300m² đất ở đô thị, đối với diện tích này thì được chia đều cho ông Hòa, ông Hiền, bà Nguyệt, ông Hải và ông Tùng, như vậy theo quy định mỗi người phải chịu trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyệt 132.656.000 đồng trên ký phần được nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã thực hiện xong nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí: Ông Lưu Phúc Tùng phải chịu án phí trên ký phần thừa kế được nhận. Bà Lê Thị S, ông Lưu Phúc Hòa, ông Lưu Phúc H và bà Lưu Thị Minh Ng là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 229; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 14, Điều 15 và Điều 17 Luật hôn nhân, gia đình năm 1986;

- Căn cứ Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 12 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Se về việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng và tranh chấp thừa kế tài sản.

1.1 Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị S về việc từ chối nhận ký phần thừa kế của ông Lưu Văn Trung.

1.2 Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị S, ông Lưu Phúc H, bà Lưu Thị Minh Ng, ông Lưu Phúc Tùng và ông Lưu Phúc H tháo dỡ, di dời 01 nhà ở và 01 nhà tạm gắn liền ký hiệu 2.3 kèm theo sơ đồ bản vẽ.

1.3 Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lưu Phúc H tháo dỡ, di dời 01 mái che ký hiệu 2.6 kèm theo sơ đồ bản vẽ.

1.4 Chia chung cho bà Lê Thị S, ông Lưu Phúc Hòa và ông Lưu Phúc Tùng diện tích $570,3m^2$ (trong đó $420m^2$ đất ở tại đô thị, $150,3m^2$ đất trồng cây lâu năm). Trong đó bà Lê Thị S được chia $386,44m^2$, trong đó có $300m^2$ đất ở tại đô thị, $186,44m^2$ đất trồng cây lâu năm tương ứng 67,8%; ông Lưu Phúc Hòa được chia $91,93m^2$ trong đó có $60m^2$ đất ở tại đô thị, $31,93m^2$ đất trồng cây lâu năm tương đương 16,1%; ông Lưu Phúc Tùng được chia $91,93m^2$ trong đó có $60m^2$ đất ở tại đô thị, $31,93m^2$ đất trồng cây lâu năm tương đương 16,1 % (Vị trí đất theo các điểm số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) kèm theo sơ đồ bản vẽ.

1.4 Bà Lê Thị S, ông Lưu Phúc Hòa và ông Lưu Phúc Tùng được quyền quản lý, sử dụng 01 nhà ở diện tích $90m^2$ vị trí 2.1; 01 dãy nhà trọ diện tích diện tích $134,8m^2$ vị trí 2.7 và 01 dãy nhà trọ vị trí 2.8a diện tích $131,5m^2$ (Kèm theo sơ đồ bản vẽ).

1.5 Chia chung cho ông Lưu Phúc H, ông Lưu Phúc H, bà Lưu Thị Minh Ng diện tích $349m^2$ (trong đó có $180m^2$ đất ở tại đô thị, $169m^2$ đất trồng cây lâu năm). Trong đó bà Lưu Thị Minh Ng được chia $116,3m^2$ trong đó có $60m^2$ đất thổ cư, $56,3m^2$ đất trồng cây lâu năm tương ứng 33,3%; ông Lưu Phúc H được chia $116,3m^2$ trong đó có $60m^2$ đất thổ cư, $56,3m^2$ đất trồng cây lâu năm tương ứng 33,4%; ông Lưu Phúc H được chia $116,4m^2$ trong đó có $60m^2$ đất thổ cư, $56,3m^2$ đất trồng cây lâu năm tương ứng 33,3% (Vị trí đất theo các điểm số 1, 2, 3, 4, 8, 9, 10) kèm theo sơ đồ bản vẽ.

1.6 Ông Lưu Phúc H được quyền quản lý sử dụng 01 căn nhà vị trí 2.5 diện tích $22,5m^2$ và 01 dãy nhà trọ vị trí 2.9 diện tích $57,2m^2$ (Kèm theo sơ đồ bản vẽ).

1.7 Ông Lưu Phúc H, ông Lưu Phúc H và bà Lưu Thị Minh Ng được quản lý, sử dụng 01 dãy nhà trọ vị trí 2.8b (Kèm theo sơ đồ bản vẽ).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lưu Thị Minh Ng.

2.1 Buộc ông Lưu Phúc Hòa, ông Lưu Phúc H, ông Lưu Phúc H và ông Lưu Phúc Tùng mỗi người thanh toán cho bà Lưu Thị Minh Ng số tiền chuyển mục đích sử dụng đất là 132.656.000 đồng.

2.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lưu Thị Minh Ng về việc buộc ông Lưu Phúc Hòa, ông Lưu Phúc H, ông Lưu Phúc H và ông Lưu Phúc Tùng thanh toán cho bà Nguyệt tiền lãi suất là 336.720.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn

phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Tố tụng dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 609242, số vào sổ cấp GCN:CS11501 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 19/9/2022 cho ông Lưu Phúc Tùng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành X171271, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 02402.QSDD/BH ngày 06/6/2003 cho hộ ông Lưu Văn Trung theo đúng nội dung quyết định trên để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án này.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được phân chia theo quyết định của bản án.

4. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản và định giá tài sản (đã thực hiện xong).

5. Về án phí: Ông Lưu Phúc Tùng phải chịu phần án phí được chia 97.319.189 đồng. Bà Lê Thị S, ông Lưu Phúc Hòa, ông Lưu Phúc H, ông Lưu Phúc H và bà Lưu Thị Minh Ng là người cao nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Bà Lê Thị S, ông Lưu Phúc H, ông Lưu Phúc Tùng và ông Lưu Phúc H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lưu Thị Minh Ng và ông Lưu Phúc Hòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị N

Sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/DS-ST ngày 23/7/2024 của
Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.